

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

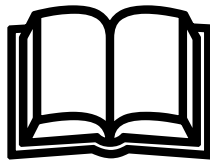


BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2011

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI THÁNG 08 NĂM 2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **HỢP NHẤT**

QUÝ II NĂM 2011

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI

THÁNG 08 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		238.085.304.104	195.219.028.048
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		40.094.481.814	4.685.012.350
1. Tiền	111	V.01	8.094.481.814	4.685.012.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	
II. CÁC KHOẢN Đ.TU' TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		64.924.495.803	91.844.013.296
1. Phải thu khách hàng	131		51.284.620.749	83.507.466.323
2. Trả trước cho người bán	132		16.464.749.292	11.640.091.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	737.585.606	258.915.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.562.459.844	-3.562.459.844
IV. HÀNG TỒN KHO	140		119.970.940.504	92.720.965.702
1. Hàng tồn kho	141	V.04	119.970.940.504	92.720.965.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13.095.385.983	5.969.036.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.861.198.709	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.261.733.009	48.336.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		2.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.972.454.265	5.918.699.979
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		60.311.761.404	45.565.315.107
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		58.828.011.558	44.530.200.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.297.933.074	34.532.176.698
- Nguyên giá	222		88.530.993.689	82.612.010.969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-53.233.060.615	-48.079.834.271
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.975.505.079	5.017.052.961
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-524.139.902	-482.592.020
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.554.573.405	4.980.970.389
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá C.Khoản đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.483.749.846	1.035.115.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.483.040.971	1.033.794.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	708.875	1.320.374
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			298.397.065.508	240.784.343.155

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		225.224.530.556	169.038.460.680
I. NỢ NGẮN HẠN	310		219.789.044.284	163.446.804.340
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.769.735.760	42.321.382.400
2. Phải trả người bán	312		68.012.395.428	58.839.405.624
3. Người mua trả tiền trước	313		120.997.939.912	33.756.321.443
4. Thuế và các khoản phải nộp N.Sách nhà nước	314	V.16	5.021.527.968	12.894.657.166
5. Phải trả người lao động	315		5.183.605.855	8.451.227.158
6. Chi phí phải trả	316	V.17	100.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317		3.195.100.506	4.197.100.506
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.253.158.309	1.747.293.097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.255.580.546	1.239.416.946
II- NỢ DÀI HẠN	330		5.435.486.272	5.591.656.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.792.769.295	3.792.769.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.239.015	385.227.265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		56.818.182	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		73.172.534.952	71.745.882.475
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	73.172.534.952	71.745.882.475
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	51.769.690.000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			103.465.508
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	3.256.960.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	1.504.997.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.345.500.555	14.144.795.470
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	430		298.397.065.508	240.784.343.155

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.362.780.918
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đông Anh, ngày 02 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	74.976.591.177	45.681.856.520	101.151.784.140	108.693.240.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.976.591.177	45.681.856.520	101.151.784.140	108.693.240.012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	67.402.047.056	40.428.298.572	91.841.940.385	99.811.495.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.574.544.121	5.253.557.948	9.309.843.755	8.881.744.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.132.991.874	259.830.541	1.233.616.820	349.695.604
7. Chi phí tài chính	22		362.996.031	564.483.266	2.966.323.647	1.159.061.889
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		348.848.771	564.483.266	1.897.256.387	1.159.061.889
8. Chi phí bán hàng	24		373.717.867	312.008.708	671.137.577	513.234.174
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		2.095.456.738	2.125.807.303	2.700.958.506	3.430.983.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.875.365.359	2.511.089.212	4.205.040.845	4.128.160.870
11. Thu nhập khác	31		93.069.240	544.601.916	130.031.540	586.171.866
12. Chi phí khác	32		30.550.073	20.846.519	52.334.273	30.783.519
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		62.519.167	523.755.397	77.697.267	555.388.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.937.884.526	3.034.844.609	4.282.738.112	4.683.549.217
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	989.532.028	758.538.975	1.070.073.028	1.170.879.806
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-84.520	172.178	611.499	110.527
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.948.437.018	2.276.133.456	3.212.053.585	3.512.558.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 02 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	220.196.244.964	131.346.472.258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp H.Hoá và dịch vụ	.02	-106.426.677.880	-111.213.258.976
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-22.669.445.260	-21.104.996.301
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-1.913.274.535	-1.252.553.596
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.732.871.642	-2.529.456.071
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	27.107.809.162	7.177.185.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-34.071.828.722	-15.778.312.357
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	78.489.956.087	-13.354.919.062
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XDTSCĐ và tài sản DH khác	21	-13.676.123.369	-1.378.596.476
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản DH khác	22	800.000	460.000.000
3. Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các C.Cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.233.616.820	349.665.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-12.441.706.549	-568.930.872
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.433.229.626	16.496.058.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-48.072.009.700	-7.718.328.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30.638.780.074	8.777.730.985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.409.469.464	-5.146.118.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.685.012.350	6.480.717.401
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.094.481.814	1.334.598.452

Lưu ý Số báo cáo năm trước có sự điều chỉnh như sau:

- Chuyển mã số (05) sang mã số (07) Tiền nộp thuế không phải là thuế TNDN là 4.026.930.253đ
- Chuyển mã số (06) sang mã (27) Tiền thu lãi : 17.752.023đ
- Chuyển mã số (02) sang mã số (21) Tiền chi trả đầu tư cho người cung cấp: 73.778.226đ

Ngày 02 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 11 tháng 04 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2010:	343 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2010 :	298.536.345.689 đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	17.983.531.669 đồng ;
+ Trích lập các quỹ :	3.363.871.500 đồng ;
+ Trả cổ tức năm 2010 :	18% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	5,15 triệu đồng/ người /tháng.

- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm 2011 với các nội dung chủ yếu sau:

- + Giá trị sản lượng năm 2011. 383 tỷ đồng;
- + Doanh thu năm 2011: 345 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 21,5 tỷ đồng;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2011: 17% đến 18% ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 5,5 tr.đồng/ người /tháng.
- + Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2011.
- + Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2010, tăng vốn điều lệ.

- Thông qua việc Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, Đổi tên Chi nhánh Tây Bắc thành Xí nghiệp công trình 610. Thông qua danh sách các công ty kiểm toán có thể kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011. Thông qua các nội dung sửa đổi điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và thông qua nội dung Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2011.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6. Trong quý 2 năm 2011 thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác Đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng) và đã chuyển tiền tăng vốn cho công ty con lần một là 8.100.000.000 đ (Tám tỷ một trăm triệu đồng).Số vốn còn thiếu công ty sẽ cấp tiếp theo tiến độ dự án đầu tư máy móc thiết bị khai thác đá đã được phê duyệt năm 2010.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- +Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp công trình 610.
6. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.

7. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
8. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm và C.ty)
9. Đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 7 đang chờ cơ quan Nhà Nước phê duyệt)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2011:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán CTCP công trình 6 là: **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 30.06.2011 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, k.doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2011 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Nguồn vốn các công trình công ty thi công chủ yếu là vốn ngân sách, việc tạm ứng và thanh quyết toán vốn các công trình luôn được đơn đốc, tuy nhiên trong quý 2 năm 2011 việc lập hồ sơ thanh quyết toán công trình gặp nhiều khó khăn nên Doanh thu quý 2 thấp, đặc biệt một số công trình đã trúng thầu chậm triển khai do công tác giải phóng mặt bằng, lập và trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công chậm, công tác quản lý hồ sơ kỹ thuật, làm hồ sơ điều chỉnh giá dự toán công trình, quản lý hồ sơ chất lượng công trình chưa tốt nên ảnh hưởng đến việc thanh quyết toán thu hồi vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Lạm phát tăng cao, nguồn vốn ngân sách không được đáp ứng kịp thời, lãi suất tiền vay của ngân hàng cao gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động và thanh toán công nợ với khách hàng nhưng Công ty cũng phải tiết giảm nhịp độ sản xuất thi công do các công trình thiếu vốn đặc biệt ngừng thi công một số công trình chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2011.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS 2005, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán được công ty áp dụng phù hợp với quy định tại chuẩn mực, chế độ Kế toán - Tài chính và các quy định hiện hành.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo được Hợp nhất các chỉ tiêu theo quy định của Nhà nước hiện hành của Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ "Công ty cổ phần công trình 6" và Báo cáo tài chính của Công ty con "Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý" tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được điều chỉnh và loại bỏ đúng quy định hợp nhất khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty cổ phần công trình 6.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt nhanh, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo là: Khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

Các nghiệp vụ ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế, đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm, cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo quy định của chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo quy định của chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chế độ quy định.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay, khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

- Ghi nhận chi phí đi vay và chi phí khác theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán hiện hành

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể : Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC; Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

Dự phòng phải trả được trích lập cho những công trình, sản phẩm Công ty có nghĩa vụ bảo hành đã hoàn thành quyết toán trong năm, Các khoản phải trả có khả năng xảy ra mà chưa chuẩn bị nguồn như các công trình hoàn thành bàn giao quyết toán đã được chủ đầu tư chấp thuận nhưng chủ đầu tư chưa kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án , kho họ thực hiện kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án bị cắt giảm Nhà thầu phải nộp trả tiền cho Ngân sách Nhà Nước

Dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái: Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn:

+ Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản thu được từ hoạt động tài chính của Công ty cổ phần công trình 6.

+ Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Ghi nhận chi phí kinh doanh trong kỳ quyết toán:

+ Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ, được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

+ Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo tài chính , báo cáo kết quả kinh doanh là Tổng chi phí phát sinh trong kỳ quyết toán (Tiền lãi vay vốn phải trả)

11. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định và nghĩa vụ với Nhà Nước, ghi nhận phản ánh đầy đủ, trung thực các nghĩa vụ theo chế độ quy định hiện hành

- + Thuế VAT theo mặt hàng, nhóm hàng cụ thể Nhà Nước quy định
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất hiện hành(25%) trên thu nhập chịu thuế.
- + Các loại thuế khác : Theo chế độ quy định

12. Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo Tài chính

a. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 01/01/2011

- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

- + Giảm vốn chủ sở hữu : 4.504.945.023
- + Giảm vốn đầu tư vào công ty con: 4.504.945.023

- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

+ Giảm nợ phải trả người bán :	835.033.688
+ Giảm nợ phải thu khách hàng:	835.033.688

- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:
(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho năm trước tiêu thụ quý 1 năm 2011)

+ Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	1.320.374
+ Giảm khoản mục lợi nhuận chưa PP:	3.961.123
+ Giảm hàng tồn kho:	5.281.497

b. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 30/06/2011:

- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

+ Giảm vốn chủ sở hữu :	12.604.945.023
+ Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	12.604.945.023

- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

+ Giảm nợ phải trả người bán :	1.112.653.178
+ Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.112.653.178
+ Giảm nợ các khoản phải trả nội bộ khác:	

- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:
(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho quý 1/2011 chuyển sang tiêu thụ quý 2/2011)

+ Tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại :	624.355
+ Tăng lợi nhuận chưa Phân phối:	1.873.086
+ Giảm giá vốn hàng tồn kho:	2.497.421

- Điều chỉnh D.thu tiêu thụ nội bộ:(Hàng tiêu thụ nội bộ quý 2/2011)

+ Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	829.550.500
+ Giảm giá vốn hàng bán:	826.714.999
+ Giảm chi phí Thuế TNDN hoãn lại:	708.875
+ Giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:	2.126.626

- Điều chỉnh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập hoãn lại, giá vốn :

(Tiêu thụ nội bộ hàng tồn kho quý 2 chuyển tiêu thụ quý 3 năm 2011)	
+ Tăng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	708.875
+ Giảm Lợi nhuận chưa phân phối :	2.126.626
+ Giảm hàng tồn kho:	2.835.501

Các nội dung khác được phản ánh chi tiết trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2011 của công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2011**

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	244.219.158	128.165.723
- Tiền gửi ngân hàng	7.850.262.657	4.556.846.627
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.094.481.815	4.685.012.350

01*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng (TK128)	32.000.000.000	
Cộng	32.000.000.000	

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
- Công ty mẹ	659.496.374	235.498.634
- Công ty con	78.089.232	23.416.832
Cộng	737.585.606	258.915.466

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, Vật liệu	20.404.662.927	11.065.536.173
- Giảm hàng tồn kho	-2.835.501	-5.281.497
- Công cụ, dụng cụ	289.309.028	494.427.926
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.334.832.420	66.929.732.439
- Thành phẩm	25.689.425.119	13.978.631.087
- Hàng hoá	255.546.511	257.919.574
Cộng	119.970.940.504	92.720.965.702

- Ghi chú: Số dư đầu năm nay có điều chỉnh Số cuối năm 2010 :

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang Thành phẩm số tiền: 322.581.177đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn :

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế Giá trị gia tăng		
- Thuế môn bài		2.000.000
Cộng		2.000.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	12.737.633.858	49.861.892.475	10.754.557.812	7.425.019.968	2.914.927.561	83.694.031.674
- Mua trong kỳ		108.360.000		1.130.358.455		1.238.718.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.598.243.560					3.598.243.560
- Tăng khác						
- Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	16.335.877.418	49.970.252.475	10.754.557.812	8.555.378.423	2.914.927.561	88.530.993.689
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.291.078.377	30.911.166.059	8.617.265.564	4.415.708.604	378.832.576	50.614.051.180
Khấu hao trong kỳ	249.187.119	1.732.691.143	324.741.287	241.075.521	71.314.365	2.619.009.435
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm						
Số dư cuối kỳ	6.540.265.496	32.643.857.202	8.942.006.851	4.656.784.125	450.146.941	53.233.060.615
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.04.2011	6.446.555.481	18.950.726.416	2.137.292.248	3.009.311.364	2.536.094.985	33.079.980.494
- Tại ngày 30.06.2011	9.795.611.922	17.326.395.273	1.812.550.961	3.898.594.298	2.464.780.620	35.297.933.074

08.* TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	12.737.633.858	49.861.892.475	10.754.557.812	6.342.999.263	2.914.927.561	82.612.010.969
- Mua trong kỳ		108.360.000		2.212.379.160		2.320.739.160
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.598.243.560					3.598.243.560
- Tặng khác						
- Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	16.335.877.418	49.970.252.475	10.754.557.812	8.555.378.423	2.914.927.561	88.530.993.689
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.086.869.301	29.178.664.263	8.250.842.678	4.255.939.818	307.518.211	48.079.834.271
Khấu hao trong kỳ	453.396.195	3.465.192.939	691.164.173	400.844.307	142.628.730	5.153.226.344
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm						
Số dư cuối kỳ	6.540.265.496	32.643.857.202	8.942.006.851	4.656.784.125	450.146.941	53.233.060.615
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2011	6.650.764.557	20.683.228.212	2.503.715.134	2.087.059.445	2.607.409.350	34.532.176.698
- Tại ngày 30.06.2011	9.795.611.922	17.326.395.273	1.812.550.961	3.898.594.298	2.464.780.620	35.297.933.074

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	503.365.961					503.365.961
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	524.139.902					524.139.902
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.04.2011	4.996.279.020					4.996.279.020
- Tại ngày 30.06.2011	4.975.505.079					4.975.505.079

10.* TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	482.592.020					482.592.020
- Khấu hao trong kỳ	41.547.882					41.547.882
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	524.139.902					524.139.902
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2011	5.017.052.961					5.017.052.961
- Tại ngày 30.06.2011	4.975.505.079					4.975.505.079

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
- Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	214.805.454	53.896.363
- Công trình cải tạo trụ sở làm việc công ty	276.444.350	2.728.487.687
- Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	1.636.363.636	1.636.363.636
- Công trình xây dựng, lắp đặt dây chuyền nghiền sàng đá	16.413.323.601	548.586.339
Cộng	18.554.573.405	4.980.970.389

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHOẢN NGẮN HẠN, DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	1.483.040.971	1.033.794.685
Cộng	1.483.040.971	1.033.794.685

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	12.769.735.760	40.761.382.400
Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	12.133.101.626	40.601.347.500
Trong đó: Ngân hàng Công thương Hà Nam	636.634.134	160.034.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.560.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh		1.560.000.000
Cộng	12.769.735.760	42.321.382.400

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	3.910.075.390	9.208.562.524
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	990.073.028	3.652.871.642
- Thuế thu nhập cá nhân		18.400
- Thuế thu tài nguyên	50.447.568	17.822.268
- Thuế khác	70.931.982	15.382.332
Cộng	5.021.527.968	12.894.657.166

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Công ty mẹ		
- Công ty con	100.000.000	
Cộng	100.000.000	

PHẢI TRẢ NỘI BỘ**- Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt nam**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Công ty mẹ	3.040.114.700	4.042.114.700
- Công ty con	154.985.806	154.985.806
Cộng	3.195.100.506	4.197.100.506

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Kinh phí công đoàn	311.207.737	299.093.253
- Bảo hiểm xã hội +Y.tế +Thất nghiệp	711.054.185	723.804.493
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.225.896.387	719.395.351
Cộng	2.253.158.309	1.747.293.097

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn	3.792.769.925	3.792.769.925
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	3.792.769.925	3.792.769.925
b - Nợ dài hạn		
Cộng	3.792.769.925	3.792.769.925

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	51.769.690.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	22.707.060.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	29.062.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-20.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Báo cáo hợp nhất Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	44.374.010.000	989.164.000	-20.000.000		2.169.485.171	961.259.826	11.028.355.476	59.502.274.473
- Tăng vốn trong năm trước	7.395.680.000				1.087.475.000	543.737.500		9.026.892.500
- Lãi trong năm trước	0			103.465.508			13.455.485.969	13.558.951.477
- Tăng khác(Lãi của công ty con)	0							0
- Giảm vốn trong năm trước	0		3.190.000					3.190.000
- Tiền thù lao hội đồng quản trị	0						271.868.000	271.868.000
- Phân phối lợi nhuận	0						10.067.177.975	10.067.177.975
Số dư cuối năm trước	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	14.144.795.470	71.745.882.475
Số dư đầu năm nay	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000		3.256.960.171	1.504.997.326	14.144.795.470	71.745.882.475
- Tăng Vốn trong kỳ	9.311.090.000				1.345.548.600	672.774.300		11.329.412.900
- Lãi trong kỳ							3.212.053.585	3.212.053.585
- Lỗ trong kỳ								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Tiền thù lao hội đồng quản trị							336.387.000	336.387.000
- Phân phối lợi nhuận							12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		4.602.508.771	2.177.771.626	4.345.500.555	73.172.534.952

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	44.374.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.311.090.000	7.395.680.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	51.769.690.000

d) - Cổ tức

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.080.780	5.176.969
+ Cổ phiếu phổ thông	61.080.780	5.176.969
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.078.461	5.174.650
+ Cổ phiếu phổ thông	61.078.461	5.174.650
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	3.256.960.171
- Quỹ dự phòng tài chính	2.117.771.626	1.504.997.326
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

Ngày 02 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TÔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2011**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính : VNĐ			
	HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	74.976.591.177	45.681.856.520	101.151.784.140	108.693.240.012
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	8.363.271.049	18.429.420.072	21.585.632.998	23.983.502.295
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	334.020.636	211.961.000	565.316.636	370.169.019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với DN có hoạt động xây lắp)	66.279.299.492	27.040.475.448	79.000.834.506	84.339.568.698
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	74.976.591.177	45.681.856.520	101.151.784.140	108.693.240.012
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	67.402.047.056	40.428.298.572	91.841.940.385	99.811.495.220
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	496.983.068	1.695.542.796	6.601.738.718	3.093.424.130
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.860.157.891	12.622.449.708	11.904.625.896	16.108.691.719

- Giá vốn hoạt động xây lắp	60.837.887.001	25.939.517.596	72.930.234.660	80.357.621.278
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.019.096	170.788.472	405.341.111	251.758.093
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.132.991.874	259.830.541	1.233.616.820	349.695.604
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.132.991.874	259.830.541	1.233.616.820	349.695.604
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	362.996.031	564.483.266	2.966.323.647	1.159.061.889
- Lãi tiền vay	348.848.771	564.483.266	1.897.256.387	1.159.061.889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ			1.054.920.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	14.147.260		14.147.260	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	989.532.028	758.538.975	1.070.073.028	1.170.879.806
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	989.532.028	758.538.975	1.070.073.028	1.170.879.806
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	989.532.028	758.538.975	1.070.073.028	1.170.879.806
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-84.520	172.178	611.499	110.527

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ chuyển quý phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-84.520	172.178	611.499	110.527
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	50.238.225.412	50.778.848.523	88.776.293.172	89.304.690.852
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621, 622, 623, 627)	46.514.557.524	47.667.594.896	81.959.697.907	83.525.695.643
- Chi phí nguyên vật liệu	26.534.452.229	29.870.119.874	45.850.288.385	51.775.825.714
- Chi phí nhân công	9.455.490.164	9.777.904.434	17.096.895.758	17.271.857.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.844.378.294	1.882.037.529	4.701.719.318	3.779.200.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền	7.680.236.837	6.137.533.059	14.310.794.446	10.698.812.075
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.723.667.888	3.111.253.627	6.816.595.265	5.778.995.209
- Chi phí nguyên vật liệu	156.770.293	183.465.916	273.676.644	327.898.517
- Chi phí nhân công	1.207.828.766	1.255.891.174	2.356.006.180	2.157.203.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.741.049	208.457.210	493.054.908	389.680.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền	2.068.327.780	1.463.439.327	3.693.857.533	2.904.212.691

Ghi chú : Phần TM 33 chi phí SXKD theo yếu tố cột năm trước bổ sung thuyết minh chi phí TK 642 tổng số tiền = 4.568.275.805

Ngày 02 tháng 08 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán